

Số: /BC-CTK

Sóc Trăng, ngày tháng 9 năm 2021

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Chín, quý III và 9 tháng năm 2021 Tỉnh Sóc Trăng

Hoạt động kinh tế - xã hội trong tháng Chín, quý III và 9 tháng năm 2021 diễn ra trong bối cảnh dịch Covid-19 biến chủng mới diễn biến phức tạp, mức độ nguy hiểm hơn ở trên thế giới, Chính phủ các nước triển khai mạnh mẽ tiêm chủng vắc-xin phòng chống dịch để khôi phục kinh tế; trong nước, dịch Covid-19 xuất hiện trở lại tại một số địa phương từ cuối tháng 4 năm 2021 và đang diễn biến phức tạp ở nhiều địa phương đặc biệt ở các tỉnh trọng điểm kinh tế.

Tại tỉnh Sóc Trăng với sự nỗ lực của các ngành, các cấp; sự đồng thuận, ủng hộ của các thành phần kinh tế, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân trong tỉnh, bên cạnh đó tác động của các gói hỗ trợ tới tăng trưởng kinh tế và an sinh xã hội đã ảnh hưởng tích cực đến kết quả sản xuất, kinh doanh, đời sống dân cư, tình hình xã hội nên trong 9 tháng năm 2021 tình hình kinh tế- xã hội của tỉnh cơ bản ổn định và có mặt phát triển, với kết quả cụ thể như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh từ đầu năm đến tháng 9/2021 tương đối thuận lợi về thời tiết, điều kiện sản xuất. Tuy nhiên, do hưởng của dịch Covid-19 nên sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản gặp không ít khó khăn về tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và thủy sản.

1.1. Trồng trọt

a. Cây lúa

Từ đầu năm đến tháng 9/2021, các địa phương trong tỉnh xuống giống gieo trồng bốn vụ lúa: lúa mùa, lúa đông xuân, lúa hè thu và thu đông với diện tích gieo trồng 327.825 ha (trong đó, lúa mùa 11.269 ha; lúa đông xuân 174.280 ha; lúa hè thu 141.191 ha và lúa thu đông 1.085 ha) giảm 7,31% so với cùng kỳ, bằng 25.862 ha. Hiện nay đã thu hoạch xong 314.549 ha (trong đó, lúa mùa và đông xuân với diện tích thu hoạch 185.549 ha, đạt 100% diện tích gieo trồng, không có diện tích bị thiệt hại mất trắng; ước diện tích thu hoạch lúa hè thu khoảng 91,37% so với diện tích gieo trồng tương đương 129.000 ha).

- Diện tích gieo trồng lúa vụ đông xuân 174.280 ha, vượt 2,22% kế hoạch (170.500 ha) và giảm 4,76% so với vụ đông xuân năm trước, bằng 8.704 ha do một số địa phương chủ động không xuống giống lúa đông xuân muộn vì sợ ảnh hưởng hạn mặn, thiếu nước, ... Có 3/9 huyện tăng diện tích lúa đông xuân là Châu Thành, Mỹ Tú và Mỹ Xuyên; 5/9 huyện giảm diện tích (trong đó, giảm nhiều nhất là Thạnh Trị 8.361 ha). Diện tích thu hoạch lúa đông xuân 174.280 ha, giảm 3.940 ha

so với cùng kỳ. Diện tích lúa chất lượng cao chiếm 96,31% diện tích gieo trồng lúa vụ đông xuân.

- Diện tích gieo trồng lúa vụ hè thu 141.191 ha, vượt 0,21% kế hoạch (140.900 ha) và giảm 0,9% so với vụ hè thu năm trước, bằng 1.287 ha. Ước diện tích thu hoạch lúa hè thu đến hết tháng 9/2021 là 129.000 ha, tăng 4,45% so với cùng kỳ năm trước, bằng 5.500 ha.

- Năng suất gieo trồng và thu hoạch lúa Đông xuân là 67,91 tạ/ha, vượt 1,06% kế hoạch (67,2 tạ/ha). Năng suất gieo trồng tăng 4,76% so với vụ đông xuân năm trước, bằng 3,09 tạ/ha (do vụ đông xuân năm trước có 4.764 ha mất trắng); năng suất thu hoạch tăng 2,03%, bằng 1,35 tạ/ha.

- Ước năng suất gieo trồng và thu hoạch lúa Hè thu là 57,13 tạ/ha, vượt 1,71% kế hoạch (56,17 tạ/ha), tăng 7,85% với năng suất gieo trồng vụ hè thu năm trước, bằng 4,16 tạ/ha (do vụ hè thu năm trước ảnh hưởng hạn mặn, năng suất gieo trồng thấp) và tăng 1,45% so với năng suất thu hoạch lúa hè thu cùng kỳ, bằng 0,94 tạ/ha.

Tính đến tháng 9/2021, tổng sản lượng cả ba vụ lúa mùa, đông xuân và một phần của vụ hè thu là 1.921.079 tấn, tăng 2,35% so với cùng kỳ năm trước, bằng 44.145 tấn, trong đó:

- Sản lượng lúa vụ đông xuân năm 2021 là 1.183.465 tấn, vượt 3,28% kế hoạch và giảm 0,23% so với vụ đông xuân năm trước, bằng 2.675 tấn (trong đó, lúa chất lượng cao 1.124.000 tấn, tăng 0,09% so với vụ đông xuân năm trước, bằng 1.000 tấn). Sản lượng lúa đông xuân giảm chủ yếu do diện tích gieo trồng giảm: trong đó, giảm nhiều nhất ở huyện Thạnh Trị 54 ngàn tấn do diện tích giảm trên 8 ngàn ha.

- Ước sản lượng thu hoạch lúa vụ hè thu đến hết tháng 9/2021 là 740.000 tấn, tăng 6,63% so cùng kỳ năm trước, bằng 46.000 tấn do năm 2021 xuống giống sớm hơn cùng kỳ và không bị ảnh hưởng hạn mặn xâm nhập, diện tích và năng suất thu hoạch tăng.

Diện tích chuyển đổi trên đất lúa 1.006,5 ha, trong đó chuyển đổi sang cây hàng năm 669,6 ha, chuyển đổi cây lâu năm 291,3 ha, chuyển đổi sang nuôi trồng thủy sản kết hợp với trồng lúa 45,6 ha. Sản xuất lúa đạt tiêu chuẩn VietGAP thực hiện được 07 mô hình/331 ha, lũy kế đến nay duy trì 454,9 ha; Sản xuất theo hướng hữu cơ 07 mô hình/107 ha lũy kế 3.765 ha.

b. Màu và cây công nghiệp ngắn ngày:

Diện tích gieo trồng 49.314 ha, đạt 85,0% KH, diện tích một số cây hàng năm:

- Diện tích gieo trồng ngô (bắp) 1.527 ha, giảm 27,49% so với cùng kỳ năm trước, bằng 579 ha (do luân canh cây trồng người dân chuyển sang trồng các loại cây khác); năng suất bắp 43,01 tạ/ha; sản lượng đạt 6.567 tấn, giảm 26,63% so với cùng kỳ năm trước, bằng 2.384 tấn.

- Diện tích gieo trồng cây mía 3.354 ha, giảm 40,98% so với cùng kỳ năm trước, bằng 2.329 ha; năng suất cây mía 827,67 tạ/ha, giảm 7,16%, bằng 63,87

tạ/ha; sản lượng mía 277.599 tấn, giảm 45,21%, bằng 229.059 tấn. Sản xuất mía gặp nhiều khó khăn, thị trường tiêu thụ bấp bênh, giá mía ở mức thấp người trồng mía không có lãi nên các địa phương đều giảm diện tích, chuyển đổi sang trồng cây ăn trái, rau màu, nuôi trồng thủy sản ở các huyện Cù Lao Dung, Mỹ Tú, ...

Diện tích trồng mía kém hiệu quả đã chuyển đổi 784 ha trong đó chuyển sang trồng lúa 65 ha, rau màu 363 ha, cây ăn trái 153 ha, cây trà 203 ha. Lũy kế đến nay tổng diện tích chuyển đổi trên đất mía là 4.340 ha trong đó: chuyển sang trồng lúa 457 ha, rau màu 1.332 ha, cây ăn trái 1.252 ha, cây trà 868 ha, thủy sản 430 ha và cây khác 01 ha.

- Diện tích gieo trồng rau các loại 20.382 ha, giảm 9,59% so cùng kỳ năm trước, bằng 2.163 ha do vụ đông xuân bị ảnh hưởng nắng nóng, giá rau cải các loại giảm nên một số diện tích gieo trồng rau các loại giảm. Sản lượng rau các loại 314.535 tấn, giảm 12,48% so với cùng kỳ năm trước, bằng 44.871 tấn.

c. Cây lâu năm

Sản xuất cây lâu năm trên địa bàn tỉnh biến động không nhiều trong năm. Cây ăn trái toàn tỉnh có 27.783 ha, một số cây trồng chính như: chuối, xoài, cây có múi, vú sữa, nhãn,... Trong năm đã nhân rộng mô hình xây dựng vùng trồng thanh nhãn phục vụ xuất khẩu và được cấp 04 mã code/20,4 ha/37 hộ, lũy kế đến nay đã cấp và duy trì 65 mã code/473,7ha phục vụ xuất khẩu. Hỗ trợ liên kết tiêu thụ 1.041,3 tấn cây ăn trái. Tình hình tiêu thụ: Chín tháng đầu năm gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng dịch Covid-19 giá cả giảm mạnh với cùng kỳ năm trước.

Mô hình sản xuất VietGAP duy trì với diện tích 434,41 ha, tăng 61 ha so với cùng kỳ năm trước. Diện tích các loại cây trồng sản xuất VietGAP như: cam sành, cam soàn 97,5 ha, nhãn 77,5 ha, măng cầu gai 34,3 ha, xoài cát chu 42,3 ha, bưởi 75,3 ha, vú sữa 107,5 ha.

Cây dừa: diện tích hiện có 7.276 ha, tăng 10,49% so với cùng kỳ năm trước, bằng 691 ha. Diện tích dừa tăng là do người dân tận dụng trồng trên bờ bao, trồng phân tán, cải tạo vườn tạp. Sản lượng 30.500 tấn, tăng 4,97% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1.445 tấn.

1.2. Chăn nuôi

Tình hình dịch bệnh gia súc, gia cầm: trong 9 tháng năm 2021, trên địa bàn tỉnh xảy ra ba ổ dịch tả heo Châu Phi (trên địa bàn thị xã Ngã Năm 2 ổ dịch và huyện Châu Thành 1 ổ dịch) với tổng số heo tiêu hủy 68 con. Các dịch bệnh khác không phát sinh.

Đàn trâu toàn tỉnh có 2.622 con, vượt 14% kế hoạch năm 2021 (2.300 con), tăng 1,79% so với cùng kỳ năm trước, bằng 46 con. Số lượng trâu xuất chuồng 9 tháng năm 2021 là 320 con. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng 107 tấn.

Đàn bò toàn tỉnh hiện có 53.350 con, đạt 97% kế hoạch năm 2021 (55.000 con), giảm 0,25% so với cùng kỳ năm trước, bằng 136 con. Trong đó, bò sữa có 8.746 con, giảm 3,47% so với cùng kỳ năm trước, bằng 314 con. Số lượng bò xuất chuồng trong 9 tháng năm 2021 là 7.352 con, tăng 4,24% so với cùng kỳ năm trước, bằng 299 con; sản lượng 1.610 tấn, tăng 4,21%, bằng 65 tấn (từ các hộ chăn

nuôi bò thịt, những hộ nuôi bò sữa ít con không hiệu quả và bò sinh sản quá lứa đến thời gian thải loại). Sản lượng sữa 10.650 tấn, giảm 2,7%, bằng 296 tấn.

Chăn nuôi heo trên địa bàn tỉnh những tháng đầu năm 2021 cơ bản ổn định, đàn heo tiếp tục hồi phục, các hộ nuôi đang tái đàn. Tuy nhiên, do thị trường cung ứng con giống khan hiếm, giá con giống, thức ăn, thuốc ở mức cao,... nên chăn nuôi heo gặp nhiều khó khăn. Đàn heo thịt có 108.460 con, tăng 6,2% so với cùng kỳ, bằng 6.330 con. Số con xuất chuồng trong 9 tháng đầu năm là 216.140 con, tăng 4,74%, bằng 9.774 con. Sản lượng 20.900 tấn, tăng 4,64% so với cùng kỳ năm trước, bằng 927 tấn.

Đàn gia cầm toàn tỉnh có 6.540 nghìn con, giảm 3,74% so với cùng kỳ năm trước, bằng 254 nghìn con chủ yếu do giảm đàn gà ở những trang trại chăn nuôi có quy mô từ 1 đến 4 nghìn con (giảm 8 trại), trang trại trên 4 nghìn con giảm quy mô đàn do giá thức ăn tăng, thị trường tiêu thụ khó khăn. Sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng 18.280 tấn, giảm 0,07% so với cùng kỳ năm trước, bằng 12 tấn; sản lượng trứng gia cầm 319.684 nghìn quả, giảm 8,22% so cùng kỳ năm trước, bằng 28.618 nghìn quả.

Trong tổng số đàn gia cầm, đàn gà hiện có 4.839 nghìn con, chiếm 73,99% tổng đàn, giảm 6,47% so với cùng kỳ năm trước, bằng 335 nghìn con. Sản lượng thịt gà hơi xuất chuồng 12.295 tấn, giảm 5,14%, bằng 666 tấn. Sản lượng trứng 223.255 nghìn quả, giảm 13,82%, bằng 35.810 nghìn quả (chủ yếu giảm lượng trứng gà công nghiệp do gà đẻ già, năng suất thấp).

1.3. Lâm nghiệp

Hoạt động lâm nghiệp trong những tháng đầu năm 2021 tập trung chủ yếu cho việc trồng mới một số diện tích rừng và chăm sóc các diện tích rừng trồng, trồng cây phân tán hưởng ứng “Tết trồng cây”,... Trong 9 tháng năm 2021, diện tích rừng sản xuất trồng mới tập trung 565 ha, tăng 4,63%, bằng 25 ha do chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ diện tích trồng mía, cây lâu năm kém hiệu quả sang trồng trà. Sản lượng gỗ khai thác của tỉnh 73.000 m³ các loại giảm 0,10% so với cùng kỳ năm trước, bằng 76 m³. Sản lượng củi khai thác 78.800 Ste, giảm 1,94% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1.563 Ste. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán 3.221 ngàn cây, tăng 0,66% so với cùng kỳ năm trước, bằng 21 ngàn cây. Trong 9 tháng năm 2021, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ phá và cháy rừng.

1.4. Thủy sản

Tổng sản lượng thủy sản từ đầu năm đến tháng 9/2021 ước tính 242.445 tấn, đạt 75,06% kế hoạch (323.000 tấn), tăng 7,68% so với cùng kỳ năm trước, bằng 17.301 tấn, chủ yếu do tăng sản lượng nuôi tôm thẻ siêu thâm canh, tôm sú, cá tra nuôi thâm canh,...

- Sản lượng cá ước 100.636 tấn, tăng 0,70% so với cùng kỳ năm trước, bằng 696 tấn, chủ yếu do tăng sản lượng cá khai thác biển, cá tra nuôi thâm canh (diện tích nuôi cá tra công nghiệp năm 2020 chuyển sang năm 2021 cho thu hoạch và diện tích thả nuôi những tháng đầu năm cho thu hoạch).

- Sản lượng tôm ước 130.949 tấn, đạt 73,20% kế hoạch năm (178.900 tấn), tăng 14,67% so với cùng kỳ năm trước, bằng 16.755 tấn (trong đó, sản lượng tôm nuôi trồng 125.884 tấn, tăng 15,39% so với cùng kỳ, bằng 16.794 tấn).

- Sản lượng thủy sản khác 10.860 tấn, giảm 1,36%, bằng 150 tấn.

- Sản lượng khai thác thủy sản tháng 9/2021 ước 5.589 tấn, giảm 1,65% so với tháng cùng kỳ. Tính chung 9 tháng năm 2021 là 51.765 tấn, đạt 71,5% kế hoạch năm 2021 (72.400 tấn) và tăng 1,41% so với cùng kỳ năm trước, bằng 718 tấn. Chia ra, sản lượng khai thác thủy sản biển 47.890 tấn, đạt 74,31% kế hoạch (64.450 tấn) và tăng 1,5% so với cùng kỳ năm trước, bằng 710 tấn; sản lượng khai thác thủy sản nội địa 3.875 tấn, đạt 48,74% kế hoạch (7.950 tấn), tăng 0,21% so với cùng kỳ năm trước, bằng 8 tấn.

- Sản lượng nuôi trồng thủy sản ước tháng 9/2021 là 43.734 tấn; tính chung 9 tháng 190.680 tấn, tăng 9,52% so với cùng kỳ năm trước, bằng 16.583 tấn (trong đó, sản lượng cá 63.842 tấn, giảm 0,35%; tôm 125.884 tấn, tăng 15,39%).

Diện tích nuôi trồng thủy sản ước đến tháng 9/2021 là 67.368 ha, đạt 91,04% kế hoạch (74.000 ha) và tăng 5,14% so với cùng kỳ năm trước, bằng 3.293 ha. Trong đó, diện tích nuôi cá 18.533 ha, giảm 1,19% so với cùng kỳ, bằng 223 ha (diện tích nuôi cá tra công nghiệp tăng 37 ha; diện tích cá các loại khác giảm 260 ha); diện tích nuôi tôm 46.490 ha, tăng 6,09%, bằng 2.669 ha (tôm sú 12.550 ha, tăng 5,43%, bằng 646 ha do thời tiết tốt tiến độ thả giống tháng 5 đến cuối tháng 6 cao hơn so cùng kỳ; tôm thẻ chân trắng 33.940 ha, tăng 6,34%, bằng 2.023 ha do từ tháng 5 đến tháng 7 tiến độ thả nuôi tôm thẻ tăng so cùng kỳ).

Diện tích thu hoạch thủy sản ước tính 9 tháng năm 2021 là 39.511 ha (trong đó, thu hoạch cá tra nuôi thâm canh 30 ha; tôm 25.367 ha, tăng 259 ha so cùng kỳ do tăng diện tích thu hoạch tôm sú, tôm thẻ).

Diện tích thiệt hại nuôi thủy sản tính đến ngày 10/9/2021 là 2.221 ha, giảm 0,72% so cùng kỳ năm trước (tôm sú 484 ha; tôm thẻ chân trắng 1.737 ha).

1.5. Phát triển nông thôn

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2021 các ngành, các cấp đã phát động, thực hiện Phong trào thi đua “Sóc Trăng chung sức xây dựng nông thôn mới” năm 2021. Kết quả từ đầu năm đến nay, UBND tỉnh ra quyết định công nhận 04 xã đạt chuẩn nông thôn mới, 04 xã đạt bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao. Lũy kế có 56 xã đạt 19/19 tiêu chí, trong đó 54 xã đã được Ủy ban nhân dân tỉnh ra Quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới và 02 xã đang hoàn chỉnh hồ sơ trình công nhận; có 05 xã đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao đã được Ủy ban nhân dân tỉnh ra Quyết định công nhận.

2. Tài chính, ngân hàng

Ước thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 9 tháng năm 2021 là 3.470 tỷ đồng, đạt 93,35% so với dự toán năm 2021, tăng 8,46% so với cùng kỳ năm trước. Ước chi ngân sách địa phương trên địa bàn 9 tháng năm 2021 là 10.737 tỷ đồng, đạt 95,26% so với dự toán năm 2021, giảm 25,07% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi đầu tư phát triển là 2.149 tỷ đồng đạt 86,33% so với dự toán năm 2021,

giảm 35,1% so với cùng kỳ năm trước, chi thường xuyên 4.513 tỷ đồng, đạt 70,74% so với dự toán năm 2021, giảm 21,35% so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình hoạt động ngân hàng tương đối ổn định. Lãi suất huy động của các TCTD giảm từ 0,2-0,4%/năm, hiện lãi suất huy động tiền gửi phổ biến ở mức từ 0,11%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến dưới 6 tháng từ 3,11%-3,35%/năm, đối với tiền gửi từ 6 tháng trở lên các TCTD ấn định trên cơ sở cung cầu thị trường bình quân ở mức từ 4,62%-5,83%/năm. Các QTDND huy động từ 6 tháng trở xuống tùy theo từng loại kỳ hạn với lãi suất bình quân từ 0,19%-3,92%/năm; huy động từ 6 tháng trở lên với lãi suất bình quân từ 5,2%-6,19%/năm. Lãi suất cho vay, các TCTD nghiêm túc thực hiện quy định lãi suất cho vay bằng VND đối với các lĩnh vực ưu tiên theo quy định của NHNN, nên mặt bằng lãi suất giảm từ 1,07-1,33%/năm. Hiện, lãi suất cho vay nông nghiệp nông thôn, xuất khẩu là 4,5%/năm, trung dài hạn là 10,27%; đối với các lĩnh vực sản xuất kinh doanh thông thường ngắn hạn 9,26%/năm; trung dài hạn là 10,89%/năm; đối với lĩnh vực phi sản xuất ngắn hạn là 9,6%/năm, trung dài hạn là 11,03%/năm. Riêng các QTDND có lãi suất cho vay ngắn hạn là 11,9%/năm; cho vay trung, dài hạn là 13,5%/năm.

Ước thực hiện huy động vốn đến 30/9/2021 là 34.240,8 tỷ đồng, tăng 2% so với cuối năm 2020. Trong tổng vốn huy động 33.579 tỷ thì tiền gửi tiết kiệm là 28.170,3 tỷ đồng, chiếm 83,9%, tiền gửi thanh toán là 4.816,2 tỷ đồng, chiếm 14,3% tiền gửi kỳ phiếu là 592,5 tỷ đồng, chiếm 1,8% tổng vốn huy động.

Tổng dư nợ ước đến 30/9/2021 là 48.818,8 tỷ đồng, tăng 3.406 tỷ đồng so cuối năm 2020, tỷ lệ tăng 7,5%; trong đó, dư nợ nội tệ là 45.098,3 tỷ đồng, dư nợ ngoại tệ là 3.720,5 tỷ đồng, chiếm 7,6% trong tổng dư nợ; tính theo thời gian cho vay thì dư nợ ngắn hạn là 30.445,8 tỷ đồng, dư nợ trung dài hạn là 18.373 tỷ chiếm tỷ trọng 37,6% so tổng dư nợ.

Nợ xấu ước thực hiện 9 tháng năm 2021 là 2.196,8 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 4,5% so với tổng dư nợ. Nợ xấu chủ yếu tập trung vào các đối tượng cho vay nuôi trồng thủy sản (đặc biệt là nuôi tôm), chế biến thủy sản, chăn nuôi gia súc và các hộ nghèo, đối tượng chính sách, doanh nghiệp và hộ sản xuất sử dụng vốn không hiệu quả, sản xuất kinh doanh bị thua lỗ nên không có khả năng trả nợ.

3. Chỉ số giá

Trong tháng 9/2021, tình hình dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh cơ bản được kiểm soát, không còn thực hiện giãn cách xã hội toàn tỉnh như trong tháng 8/2021. Theo đó, các cơ sở sản xuất kinh doanh, cơ sở hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống được kinh doanh hoạt động trở lại nhưng phải thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn phòng, chống dịch theo quy định; tuy nhiên, các hoạt động này nhìn chung chưa khởi sắc, các cơ sở kinh doanh, cửa hàng tiện ích, siêu thị, chợ,... trong tình trạng khá vắng vẻ, tiêu thụ hàng hóa sụt giảm, kéo theo sự giảm giá của nhiều nhóm hàng.

Chỉ số chung giá tiêu dùng tháng 9/2021 giảm 0,48% so với tháng trước (khu vực thành thị giảm 0,47%; khu vực nông thôn giảm 0,48%). Trong 11 nhóm hàng chủ yếu, 04 nhóm có chỉ số giá ổn định, 04 nhóm có chỉ số giảm (nhóm hàng

ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,66%; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 1,16%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,09%) và 03 nhóm có chỉ số tăng so với tháng trước. Do tỷ trọng mặt hàng chiếm trong rổ hàng hóa khá lớn, nhất là nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống nên khi nhóm hàng này giảm giá tác động đến chỉ số giá chung (chỉ số nhóm này so với tháng trước giảm 0,66% góp phần làm giảm 0,27% trong chỉ số giá tiêu dùng chung).

a- Chỉ số giá tiêu dùng hàng hóa

So với cùng tháng năm trước: Chỉ số giá tiêu dùng tháng 9/2021 tăng 3,63% (khu vực thành thị tăng 3,99%; khu vực nông thôn tăng 3,43%). Chỉ số giá tiêu dùng trong tháng tăng chủ yếu do giá một số mặt hàng lương thực, hàng phi lương thực, thực phẩm, xăng dầu các loại, vật liệu xây dựng, gas và dầu hỏa tăng.

Trong 11 nhóm hàng chủ yếu, trừ nhóm bưu chính viễn thông có giá ổn định; các nhóm hàng còn lại đều có giá tăng so với cùng tháng năm trước (trong đó, tăng mạnh nhất là nhóm giao thông tăng 17,18% do giá xăng dầu tăng; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,41% do giá gas, dầu hỏa và giá vật liệu xây dựng tăng; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,87% do giá lương thực, thực phẩm tăng).

So với tháng 12 năm trước: Chỉ số giá tiêu dùng tháng 9/2021 tăng 3,41% (khu vực thành thị tăng 3,67%; khu vực nông thôn tăng 3,25%), bình quân mỗi tháng tăng 0,38%. Trong 11 nhóm hàng chủ yếu, trừ nhóm bưu chính viễn thông ổn định; các nhóm còn lại đều có giá tăng, gồm: nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,06% (lương thực tăng 4,93%; thực phẩm tăng 3,13%; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,19%); nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,54%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,01%; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,68%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,12%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,01%; nhóm giao thông tăng 14,39%; nhóm giáo dục tăng 0,27%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,04% và nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,4%.

Chỉ số trượt giá 9 tháng năm 2021 trên địa bàn tỉnh nhìn chung không cao và không có sự chênh lệch nhiều giữa khu vực thành thị và nông thôn. So với cùng kỳ một số năm gần thì chỉ số giá tiêu dùng 9 tháng năm 2021 có tăng nhiều hơn (năm 2019 chỉ số tăng 1,95%; năm 2020 tăng 1,57% và năm 2021 chỉ số tăng 3,41%), chủ yếu do tác động của dịch Covid-19, nhất là trong quý 3/2021 làm cho việc tiêu thụ, vận chuyển hàng hóa khó khăn dẫn đến giá một số nhóm hàng tăng.

Bình quân cùng kỳ: Chỉ số giá tiêu dùng 9 tháng năm 2021 so với bình quân cùng kỳ tăng 2,63% (khu vực thành thị tăng 3,21%; khu vực nông thôn tăng 2,32%), bình quân mỗi tháng tăng 0,29%. Trong 11 nhóm hàng chủ yếu, trừ nhóm bưu chính viễn thông có giá ổn định; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 1,62%, còn lại 9 nhóm hàng có chỉ số giá (trong đó, tăng cao nhất ở nhóm giao thông 10,73% do giá xăng dầu tăng; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng 5,09% do giá gas, dầu hỏa và giá vật liệu xây dựng tăng; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống 2,12% do giá lương thực, thực phẩm tăng,...).

b- Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá vàng: giảm 0,15% so với tháng trước. Giá vàng 24k (97%) bán ra bình quân trong tháng 5.017.916 đồng/chỉ, giảm 7.534 đồng/chỉ so với tháng trước. So với cùng tháng năm trước, giá vàng giảm 5,24%, tương đương mức giảm 277.548 đồng/chỉ. So với tháng 12/2020, giá vàng giảm 4,69%, tương đương 247.042 đồng/chỉ.

Chỉ số giá đô la Mỹ: giảm 0,7% so với tháng trước. Giá USD bình quân trong tháng là 22.869 đồng/USD, giảm 161 đồng/USD so với tháng trước. So với cùng tháng năm trước, giá đô la Mỹ giảm 1,72%, tương đương 401 đồng/USD. So với tháng 12/2020, giá đô la Mỹ giảm 1,51%, tương đương 351 đồng/USD.

4. Đầu tư phát triển và xây dựng

a- Vốn đầu tư phát triển

Ước thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh quý III/2021 là 4.236,48 tỷ đồng, tăng 0,35% so với quý trước và giảm 5,6% so với quý cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư thực hiện quý III/2021 giảm so với quý cùng kỳ năm trước do trong quý các hoạt động đầu tư, xây dựng chịu ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp. Chín tháng năm 2021 là 12.468,83 tỷ đồng, tăng 13,77% so với cùng kỳ năm trước (chủ yếu tăng từ nguồn vốn ngoài nhà nước và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài). Trong đó, vốn nhà nước 3.462,07 tỷ đồng, giảm 11,26% (Trung ương quản lý 164,28 tỷ đồng, giảm 33,67%; địa phương quản lý 3.297,8 tỷ đồng, giảm 9,74%); vốn ngoài nhà nước 8.245,14 tỷ đồng, tăng 18%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 761,62 tỷ đồng, tăng 9,81 lần.

Phân theo nguồn vốn như sau:

- Nguồn vốn nhà nước: Ước thực hiện vốn đầu tư nguồn vốn nhà nước trên địa bàn quý III/2021 là 1.136,75 tỷ đồng, giảm 9,44% so với quý trước và giảm 21,32% so với quý cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn trung ương quản lý 71,92 tỷ đồng; vốn địa phương quản lý 1.064,83 tỷ đồng; vốn ngân sách nhà nước 745,68 tỷ đồng; vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước 15,97 tỷ đồng và vốn khác (vốn chi mua sắm, sửa chữa tài sản từ nguồn kinh phí thường xuyên) là 375,11 tỷ đồng. Tính chung 9 tháng năm 2021, vốn đầu tư thực hiện nguồn vốn nhà nước trên địa bàn là 3.462,07 tỷ đồng, giảm 11,26% so với cùng kỳ năm trước.

- Nguồn vốn ngoài nhà nước: Vốn đầu tư từ nguồn vốn ngoài nhà nước ước thực hiện quý III/2021 là 2.969,16 tỷ đồng, tăng 4,91% so với quý trước và giảm 0,7% so với quý cùng kỳ năm trước. Cộng dồn 9 tháng năm 2021 là 8.245,14 tỷ đồng, tăng 18% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngoài nhà nước 9 tháng năm 2021 chủ yếu ở vốn của doanh nghiệp và hộ dân cư; trong đó, vốn đầu tư của doanh nghiệp ước thực hiện 3.626,07 tỷ đồng, tăng 91,71%; vốn đầu tư của dân cư 4.619,07 tỷ đồng, giảm 9,36% so với cùng kỳ năm trước.

- Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước thực hiện quý III/2021 là 130,57 tỷ đồng, giảm 4,22% so với quý trước và tăng 1,46 lần so với quý cùng kỳ năm trước. Cộng dồn 9 tháng năm 2021 đạt 761,62 tỷ đồng, tăng 9,81 lần so với cùng kỳ năm trước.

b- Xây dựng

Ước giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành trên địa bàn tỉnh quý III/2021 đạt 2.943,55 tỷ đồng, giảm 3,02% so với quý trước và giảm 3,11% so với quý cùng kỳ năm trước. Giá trị sản xuất quý III/2021 giảm so với quý cùng kỳ năm trước do quý III/2021 chịu ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp.

Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo là 8.503,72 tỷ đồng, tăng 14,73% so cùng kỳ năm trước (trong đó, các dự án điện gió trên địa bàn đã thực hiện đến hết tháng 8/2021 theo báo cáo từ Chi cục Hải Quan tổng giá trị nhập khẩu máy móc, thiết bị để lắp đặt cho các công trình điện gió 1.546,69 tỷ đồng; ngoài ra, giá trị đầu tư xây dựng của 02 doanh nghiệp điện gió ước 1.742,79 tỷ đồng).

- Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước: ước thực hiện quý III/2021 là 1.502,71 tỷ đồng, tăng 3,88% so với quý trước và tăng 11,51% so với quý cùng kỳ năm trước. Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo 3.820,94 tỷ đồng, tăng 46,62% so cùng kỳ năm trước.

- Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: trên địa bàn tỉnh không có doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có ngành hoạt động chính trong lĩnh vực xây dựng. Tuy nhiên, giá trị sản xuất xây dựng phân theo loại hình này có do các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài của các tỉnh khác thi công trên địa bàn tỉnh. Ước thực hiện quý III/2021 là 47,68 tỷ đồng giảm 7,74% so với quý trước.

- Giá trị sản xuất xây dựng khu vực xã, phường, thị trấn và hộ dân cư ước thực hiện quý III/2021 là 1.393,16 tỷ đồng, giảm 9,36% so với quý trước và giảm 17,59% so với quý cùng kỳ năm trước (trong đó, khu vực xã, phường, thị trấn thực hiện quý III/2021 ước tính đạt 65,63 tỷ đồng, giảm 9,28% so với quý trước và tăng 26,44% so với quý cùng kỳ năm trước; khu vực hộ dân cư thực hiện quý III/2021 ước tính đạt 1.327,53 tỷ đồng, giảm 9,37% so với quý trước và giảm 18,98% so với quý cùng kỳ năm trước). Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo 4.577,07 tỷ đồng, giảm 4,73% so cùng kỳ năm trước.

Ước giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh năm 2010 trên địa bàn tỉnh quý III/2021 đạt 1.926,71 tỷ đồng, giảm 6,52% so với quý trước và giảm 7,25% so với quý cùng kỳ năm trước. Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo 5.726,21 tỷ đồng, tăng 12,27% so cùng kỳ năm trước. Cụ thể, chia theo loại hình công trình:

- Công trình nhà ở thực hiện quý III/2021 ước tính 999,58 tỷ đồng, giảm 7,41% so với quý trước và giảm 10,46% so với quý cùng kỳ năm trước. Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo 3.175,47 tỷ đồng, tăng 2,05% so cùng kỳ năm trước.

- Công trình nhà không để ở thực hiện quý III/2021 ước tính 455,92 tỷ đồng, giảm 9,94% so với quý trước và giảm 18,77% so với quý cùng kỳ năm trước. Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo 1.293,35 tỷ đồng, tăng 14,13% so cùng kỳ năm trước.

- Công trình kỹ thuật dân dụng thực hiện quý III/2021 ước tính 416,99 tỷ đồng, giảm 1,54% so với quý trước và tăng 25,52% so với quý cùng kỳ năm trước. Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo 1.118,89 tỷ đồng, tăng 51,59% so cùng kỳ năm trước.

- Công trình xây dựng chuyên dụng thực hiện quý III/2021 ước tính 54,21 tỷ đồng, tăng 4,78% so với quý trước và giảm 19,57% so với quý cùng kỳ năm trước. Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo 138,51 tỷ đồng, tăng 18,17% so cùng kỳ năm trước.

5. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

Đẩy mạnh phát triển sản xuất, kinh doanh luôn được Ủy ban nhân dân tỉnh quan tâm chỉ đạo các ngành, các cấp tích cực tạo mọi điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp phát triển hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Số lượng và số vốn của các doanh nghiệp mới đăng ký thành lập trong tháng 9, quý III và lũy kế 9 tháng năm 2021: đăng ký thành lập mới trong tháng 9 là 04 doanh nghiệp với số vốn đăng ký là 13,2 tỷ đồng, số lao động đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới là 18 người. Quý III là 25 doanh nghiệp với số vốn đăng ký là 122,6 tỷ đồng, số lao động đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới là 104 người. Trong 9 tháng năm 2021 là 3.774 doanh nghiệp, vốn đăng ký là 46.924 tỷ đồng, số lao động là 75.356 người.

- Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, số doanh nghiệp gặp khó khăn tạm ngừng hoạt động hoặc chờ giải thể; số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể trong 9 tháng: quay trở lại hoạt động: 45 doanh nghiệp. Gặp khó khăn tạm ngừng hoạt động hoặc chờ giải thể: 63 doanh nghiệp. Giải thể trong 9 tháng: 54 doanh nghiệp.

Hiện nay tình hình dịch bệnh Covid-19 vẫn đang diễn biến hết sức phức tạp, tốc độ lây lan rất nhanh (nhất là đợt dịch bùng phát trong tháng 7/2021), các doanh nghiệp đang tiếp tục phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức trong khi các nguồn lực dự trữ đang cạn dần, thị trường chưa có dấu hiệu phục hồi hoặc đang phục hồi rất chậm. Sự bùng phát mạnh của làn sóng Covid-19 lần thứ tư cùng với các đợt phong tỏa, giãn cách liên tiếp và nghiêm ngặt nhất kể từ khi dịch bệnh xảy ra đã khiến các hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều lĩnh vực bị ảnh hưởng nặng nề; nhiều nhà máy sản xuất phải tạm ngừng hoạt động trong thời gian dài; hoạt động vận tải hàng hóa và chuỗi cung ứng cho sản xuất cũng bị gián đoạn... đã tác động không nhỏ đến tình hình đăng ký doanh nghiệp.

Nhìn chung tình hình phát triển doanh nghiệp 9 tháng năm 2021 sụt giảm so cùng kỳ; cụ thể số lượng doanh nghiệp đăng ký mới và quy mô vốn của doanh nghiệp đều giảm, đồng thời, số doanh nghiệp giải thể và tạm ngừng cũng tăng cao. Nguyên nhân do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, đồng thời thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị 16 nên người dân và doanh nghiệp hạn chế hoạt động đăng ký kinh doanh, không dám đăng ký thành lập mới cũng như thực hiện đăng ký tạm ngừng kinh doanh hoặc không bám trụ nổi và quyết định giải thể.

6. Sản xuất công nghiệp

Theo chu kỳ hàng năm, hoạt động sản xuất, chế biến thủy sản xuất khẩu của tỉnh tăng cao trong quý III do thị trường các nước nhập khẩu tôm chủ lực như Mỹ, EU chuẩn bị hàng hóa đón Noel và Tết. Tuy nhiên, năm nay do dịch Covid-19 xuất hiện ca bệnh ngoài cộng đồng trên địa bàn tỉnh vào đầu tháng Bảy và diễn biến rất phức tạp trong quý III/2021; từ 00 giờ ngày 19/7/2021 tỉnh đã thực hiện giãn

cách xã hội theo Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ. Trong thời gian này, phần lớn doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể đã tạm ngưng hoạt động hoặc sản xuất kinh doanh cầm chừng; các doanh nghiệp chế biến thủy sản đã buộc phải thu hẹp sản xuất theo phương án “3 tại chỗ”, một số doanh nghiệp đã phải tạm ngưng hoạt động sản xuất kinh doanh để phòng, chống dịch bệnh. Vì vậy, hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh chín tháng đầu năm chịu tác động nặng nề của dịch bệnh, giá trị sản xuất, sản lượng sản phẩm đều sụt giảm đáng kể.

Đến giữa tháng 9/2021, tình hình dịch bệnh trên địa bàn tỉnh cơ bản được kiểm soát, các địa phương chuyển sang trạng thái bình thường mới. Các cơ sở sản xuất kinh doanh quay trở lại hoạt động sau thời gian giãn cách xã hội để phòng, chống dịch bệnh Covid-19. Các doanh nghiệp sẽ bố trí sản xuất tăng ca, đẩy mạnh sản xuất để hoàn thành các đơn hàng đã được kí.

Chỉ số sản xuất công nghiệp ước tháng 9/2021 tăng 42,92% so với tháng trước, giảm 9,65% so với cùng kỳ. Quý III/2021, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp giảm 16,12% so quý trước và giảm 21,39% so cùng kỳ (trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 21,94%; chế biến thực phẩm giảm 20,32%, sản xuất đồ uống giảm 43,88%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 70,26%).

Tính chung 9 tháng năm 2021, chỉ số sản xuất công nghiệp ước tăng 0,47% so cùng kỳ (trong đó, khai khoáng giảm 1,89%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,52%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 4,12%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,84%).

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tháng 9/2021 tăng 30,89% so với tháng trước và giảm 5,32% so với tháng cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng giảm 3,02% so cùng kỳ (trong đó, công nghiệp chế biến thực phẩm giảm 3,41%; sản xuất đồ uống tăng 11,69%; sản xuất trang phục giảm 8,78%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện giảm 13,8%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 15,14%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 18,34%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 36,7%).

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tháng 9/2021 tăng 8,11% so với tháng trước và tăng 37,29% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, ngành chế biến thực phẩm tăng 38,36%; các ngành còn lại đều có xu hướng giảm so cùng kỳ năm trước).

Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 9/2021 tăng 1,96% so với tháng trước và giảm 10,37% so với tháng cùng kỳ. Tính chung 9 tháng giảm 1,17% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, chỉ số sử dụng lao động ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1,13%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 1,1%; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải giảm 2,72%; lao động khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 1,13%; doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 1,09%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 1,71%).

Theo kết quả khảo sát xu hướng sản xuất kinh doanh đối với một số doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo thuộc mẫu khảo sát, các doanh nghiệp nhận định quý III/2021 so quý trước như sau: tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có 82,61% doanh nghiệp nhận định giảm; khối lượng sản xuất giảm có 73,91% doanh nghiệp nhận định giảm; số lượng đơn đặt hàng mới có 69,57% doanh nghiệp nhận định giảm so quý trước.

Đối với quý IV/2021, đa số doanh nghiệp nhận định tình hình sản xuất kinh doanh có xu hướng phục hồi tốt, có 60,87% doanh nghiệp được khảo sát cho rằng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tăng và chỉ số cân bằng là 34,78%; có 52,17% doanh nghiệp nhận định khối lượng sản xuất tăng; số lượng đơn đặt hàng mới và số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới đều tăng so với quý III/2021. Tuy nhiên, các chỉ tiêu: chi phí sản xuất trên một đơn vị sản phẩm chính, giá bán bình quân trên một đơn vị sản phẩm, số lượng lao động bình quân đều có xu hướng tăng so với quý III/2021.

7. Thương mại, dịch vụ, xuất, nhập khẩu, vận tải

a. Thương mại, dịch vụ

Hiện nay, tỉnh Sóc Trăng đang áp dụng các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 trong trạng thái bình thường mới, nhưng tác động của dịch bệnh Covid-19 đã ảnh hưởng không tốt đối với hoạt động thương mại dịch vụ trên địa bàn tỉnh. Hoạt động kinh doanh, dịch vụ ăn uống, vui chơi,... gặp nhiều khó khăn khi lượng khách giảm.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và dịch vụ tháng 9/2021 ước 3.252,6 tỷ đồng, tăng 12,59% (363,8 tỷ đồng) so với tháng trước và giảm 16,95% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, bán lẻ hàng hóa tăng 11,12%; hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành tăng 23,62%, dịch vụ khác tăng 13,18%. Doanh thu bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 9/2021 tăng do hiện nay dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh cơ bản được kiểm soát, không còn thực hiện giãn cách xã hội toàn tỉnh như trong tháng 8/2021.

Ước tính quý III/2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và dịch vụ khác 10.223,3 tỷ đồng, giảm 29,94% so với quý trước (trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa giảm 14,07%, hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống giảm 47,03%, dịch vụ khác giảm 79,54%). So với quý cùng kỳ năm trước, tổng mức chung giảm 14,72% (trong đó, bán lẻ hàng hóa giảm 1,83%; ăn uống, lưu trú giảm 28,7%; dịch vụ khác giảm 69,75%).

Tính chung 9 tháng năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và dịch vụ khác 39.554,1 tỷ đồng, tăng 9,87% so với cùng kỳ năm trước. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ 9 tháng năm 2021 tăng chủ yếu ở quý I/2021 và quý II/2021 do Tết Nguyên đán Tân Sửu rơi vào thời điểm giữa tháng 2/2021, lúc này dịch bệnh Covid-19 chưa bùng phát nên nhu cầu mua sắm hàng hóa, vui chơi, giải trí tăng.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa: Ước thực hiện tháng 9/2021 là 2.793,3 tỷ đồng, tăng 11,12% so với tháng trước, chủ yếu do giá một số mặt hàng lương thực, thực phẩm và nhu cầu tiêu dùng tăng như đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình, may

mặc, vật phẩm giáo dục, xăng, dầu,... Quý III/2021, ước tổng mức bán lẻ hàng hóa 8.394,7 tỷ đồng, giảm 14,07% so với quý trước (trong đó, doanh thu bán lẻ giảm nhiều nhất ở nhóm may mặc giảm 60,67%; nhóm vật phẩm văn hóa, giáo dục giảm 55,08%) và so với cùng kỳ giảm 1,83%. Doanh thu trong quý giảm do ảnh hưởng dịch Covid-19 từ tháng đầu quý làm cho sức mua, tiêu thụ hàng hóa sụt giảm. Tính chung 9 tháng năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa 27.998,5 tỷ đồng, tăng 12,16% so với cùng kỳ năm trước. Trong 12 nhóm ngành hàng chủ yếu, nhóm lương thực, thực phẩm tăng 17,51% (chủ yếu do giá một số mặt hàng thực phẩm tăng); nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình như máy lạnh, quạt,... tăng 4,31%; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng tăng 13,48% (do giá vật liệu xây dựng tăng); nhóm xăng, dầu các loại tăng 8,13%; nhóm đá quý, kim loại quý tăng 7,49% (do giá vàng tăng);...

- Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành: Ước thực hiện tháng 9/2021 là 412,7 tỷ đồng, tăng 23,62% so với tháng trước (chủ yếu do doanh thu dịch vụ ăn uống 410,1 tỷ đồng, tăng 23,73%). Hiện nay, các cơ sở hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống đã được kinh doanh trở lại nên doanh thu tăng so với tháng trước (tháng trước thực hiện giãn cách xã hội để phòng, chống dịch bệnh Covid-19 nên phần lớn cơ sở hoạt động ăn uống tạm ngưng hoạt động hoặc chỉ kinh doanh dưới hình thức mang về làm doanh thu giảm mạnh). So với cùng kỳ, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống vẫn giảm 30,54% (trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú giảm 79,7%; doanh thu dịch vụ ăn uống giảm 29,4%). Ước quý III/2021 là 1.371,3 tỷ đồng, giảm 47,03% so với quý trước. So với cùng kỳ, doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành giảm 28,75% (trong đó, dịch vụ lưu trú giảm 67,74%, dịch vụ ăn uống giảm 27,88%). Tính chung 9 tháng năm 2021 ước thực hiện 6.654,3 tỷ đồng, tăng 13,2% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, dịch vụ ăn uống 6.548 tỷ đồng, tăng 13,94%).

- Doanh thu hoạt động dịch vụ: Ước thực hiện tháng 9/2021 là 46,6 tỷ đồng, tăng 13,18% so với tháng trước (trong các nhóm dịch vụ chủ yếu, nhóm kinh doanh bất động sản tăng 5,64%; hoạt động trợ giúp xã hội tăng 9,83%; dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 12,29%;...). Trong tháng, một số ngành dịch vụ hoạt động trở lại sau thời gian giãn cách xã hội nên doanh thu hoạt động dịch vụ tăng so với tháng trước. Quý III/2021, doanh thu dịch vụ 457,2 tỷ đồng, giảm 79,54% so với quý trước và so với quý cùng kỳ giảm 69,75%. Doanh thu các hoạt động dịch vụ trong quý sụt giảm mạnh (trong đó, chịu ảnh hưởng nặng nề nhất ở nhóm dịch vụ giáo dục và đào tạo; nhóm dịch vụ nghệ thuật, vui chơi, giải trí) do thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh nên các hoạt động dịch vụ, thể thao, vui chơi, giải trí, các hoạt động lễ hội, các hoạt động dịch vụ không thiết yếu như karaoke, mát-xa, quán bar, vũ trường,... đều tạm dừng. Tính chung 9 tháng năm 2021, doanh thu hoạt động dịch vụ 4.901,2 tỷ đồng, giảm 5,04% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, giảm chủ yếu ở nhóm nghệ thuật, vui chơi và giải trí 7,06%).

Về xúc tiến thương mại: thông tin, vận động doanh nghiệp tham gia Hội nghị “Hồi sinh trong giai đoạn bình thường mới”; Hội thảo Hệ sinh thái công nghệ thông tin cho thương mại điện tử do ITPC Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức; cung

cấp thông tin thị trường, hoạt động xúc tiến thương mại, hình ảnh doanh nghiệp, sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP của tỉnh lên Trang thông tin điện tử của Trung tâm (sanphamsoctrang.com); tiếp tục đề nghị Bộ Công Thương; Sở Công Thương, Trung tâm xúc tiến các tỉnh, thành phố hỗ trợ giới thiệu kết nối. Hỗ trợ quảng bá, giới thiệu và kết nối tiêu thụ các sản phẩm nông sản, sản phẩm OCOP của các tỉnh, thành phố.

b- Xuất, nhập khẩu

Giá trị xuất khẩu hàng hóa ước thực hiện tháng 9/2021 là 105 triệu USD, tăng 22,09% so với tháng trước và tăng 5% so với tháng cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2021 là 950 triệu USD, đạt 95% kế hoạch, tăng 16,85% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, xuất khẩu hàng thủy sản 740 triệu USD, tăng 22,92% so cùng kỳ năm trước; xuất khẩu gạo 180 triệu USD, tăng 46,35% so cùng kỳ năm trước, hàng may mặc 10 triệu USD, giảm 9,09% so cùng kỳ năm trước.

Giá trị nhập khẩu hàng hóa ước thực hiện tháng 9/2021 là 13 triệu USD, giảm 18,75% so với tháng trước, 40,91% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2021 là 240 triệu USD, tăng 60% so với kế hoạch, 2,18 lần so với cùng kỳ năm trước.

c- Giao thông vận tải

Trong 9 tháng năm 2021, hoạt động vận tải chịu nhiều tác động của dịch Covid-19, nhất là trong quý III/2021 toàn bộ hoạt động vận chuyển hành khách công cộng nội tỉnh, liên tỉnh đều phải tạm dừng, tạo điều kiện cho các phương tiện vận chuyển hàng hóa, vận chuyển công nhân hoạt động trên “luồng xanh”.

Doanh thu vận tải hành khách, hàng hóa, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trên địa bàn tỉnh ước tháng 9/2021 là 51,47 tỷ đồng, tăng 29% so với tháng trước và giảm 52,63% so với tháng cùng kỳ năm trước (trong đó, doanh thu vận tải hành khách 0,95 tỷ đồng, giảm 97,95%; doanh thu vận tải hàng hóa 49,34 tỷ đồng, giảm 18,86%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải 1,19 tỷ đồng, giảm 23,55%).

Ước quý III/2021, doanh thu vận tải hành khách, hàng hóa, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 167,33 tỷ đồng, giảm 49,12% so với quý trước và giảm 47,59% so với quý cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2021 là 856,52 tỷ đồng, giảm 5,87% so với cùng kỳ năm trước.

- Vận tải đường bộ: ước doanh thu thực hiện tháng 9/2021 là 36,06 tỷ đồng, tăng 29,49% so với tháng trước và giảm 59,38% so với tháng cùng kỳ năm trước (trong đó, doanh thu vận tải hành khách 0,92 tỷ đồng, giảm 97,99%; doanh thu vận tải hàng hóa 35,15 tỷ đồng, giảm 18,68%). Ước quý III/2021, doanh thu 124,39 tỷ đồng, giảm 53,36% so với quý trước và giảm 52,21% so với quý cùng kỳ năm trước. Công chung 9 tháng năm 2021, doanh thu 685,13 tỷ đồng, giảm 6,69% so với cùng kỳ năm trước.

- Vận tải đường thủy nội địa: ước doanh thu thực hiện tháng 9 năm 2021 là 14,23 tỷ đồng, tăng 29,47% so với tháng trước và giảm 22,42% so với tháng cùng kỳ năm trước (trong đó, doanh thu vận tải hành khách 0,03 tỷ đồng, giảm 95,63%; doanh thu vận tải hàng hóa 14,19 tỷ đồng, giảm 19,31%). Ước quý III/2021, doanh thu 39,42 tỷ đồng, giảm 31,3% so với quý trước và giảm 27,73% so với quý cùng

kỳ năm trước. Cộng chung 9 tháng năm 2021, doanh thu 158,15 tỷ đồng, giảm 2,91% so với cùng kỳ năm trước.

- Số lượt hành khách vận chuyển tháng 9/2021 ước đạt 37 nghìn hành khách, giảm 97,78% so với tháng cùng kỳ năm trước (trong đó, đường bộ 31 nghìn hành khách, giảm 97,97%; đường thủy nội địa 6 nghìn hành khách, giảm 95,77%). Ước quý III/2021, số lượt hành khách vận chuyển 976 nghìn hành khách, giảm 79,53% so với quý trước và giảm 80,15% so với quý cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2021, số lượt hành khách vận chuyển là 11.174 nghìn hành khách, giảm 20,23% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, đường bộ 10.232 nghìn hành khách, giảm 20%; đường thủy 942 nghìn hành khách, giảm 22,64%).

- Số lượt hành khách luân chuyển tháng 9/2021 ước tính đạt 2.182 nghìn HK.km, giảm 97,82% so với tháng cùng kỳ năm trước (trong đó, đường bộ 2.158 nghìn HK.km, giảm 97,84%; đường thủy nội địa 25 nghìn HK.km, giảm 95,79%). Ước quý III/2021, số lượt hành khách luân chuyển 57.914 nghìn HK.km, giảm 79,5% so với quý trước và giảm 80,41% so với quý cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2021, số lượt hành khách luân chuyển 668.495 nghìn HK.km, giảm 20,54% so với cùng kỳ năm trước.

- Số lượng hàng hóa vận chuyển tháng 9/2021 ước đạt 2.159 nghìn tấn, tăng 26,63% so với tháng trước và giảm 21,3% so với tháng cùng kỳ năm trước (trong đó, đường bộ 1.623 nghìn tấn, giảm 20,84%; đường thủy nội địa 536 nghìn tấn, giảm 22,66%). Ước quý III/2021, khối lượng hàng hóa vận chuyển 5.933 nghìn tấn, giảm 30,58% so với quý trước và giảm 26,21% so với quý cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2021, khối lượng hàng hóa vận chuyển là 23.663 nghìn tấn, tăng 4,1% so với cùng kỳ năm trước.

- Luân chuyển hàng hóa tháng 9/2021 ước đạt 43.531 nghìn T.km, tăng 26,3% so với tháng trước và giảm 21,21% so với tháng cùng kỳ năm trước (trong đó, đường bộ 33.737 nghìn T.km, giảm 19,8%; đường thủy nội địa 9.794 nghìn T.km, giảm 25,71%). Ước quý III/2021, khối lượng hàng hóa luân chuyển 119.790 nghìn T.km, giảm 29,9% so với quý trước và giảm 25,94% so với quý cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2021, khối lượng hàng hóa luân chuyển 475.998 nghìn T.km, tăng 4,16% so với cùng kỳ năm trước.

8. Các vấn đề xã hội

a- Đời sống dân cư, lao động việc làm và hoạt động chính sách xã hội

Công tác chăm lo cho đời sống nhân dân, người lao động được tỉnh quan tâm chỉ đạo kịp thời, đầy đủ, đặc biệt là trong thời gian xảy ra dịch bệnh Covid-19. Thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19, trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng đã hỗ trợ cho các đối tượng là người lao động không giao kết hợp đồng lao động (lao động tự do) và một số đối tượng đặc thù khác. Đợt 1 (tính đến ngày 06/9/2021) đã hoàn thành việc hỗ trợ cho 37.882 người với tổng kinh phí 56.823.000.000 đồng, đợt 2 (tính đến ngày 14/9/2021) UBND tỉnh đã phê duyệt hỗ trợ cho 13.399 người, với kinh phí thực

hiện 20.098.500.000 đồng, đợt 3 UBND tỉnh đã phê duyệt hỗ trợ cho 1.917 người với kinh phí thực hiện 2.875.500.000 đồng.

Trong 9 tháng đầu năm 2021, toàn tỉnh đã tư vấn việc làm được 9.828 người, tổ chức 09 phiên giao dịch việc làm, với 62 đơn vị và 871 người lao động tham gia; tiếp nhận và giải quyết 6.098 hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp (giảm 20% so với cùng kỳ năm 2020); cấp mới 318 giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Giải quyết việc làm cho 14.383 lao động (đạt 53,27% kế hoạch), giảm 43,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là 86 người (đạt 28,66 % kế hoạch), tăng 16,2% so với cùng kỳ năm trước.

Về công tác giáo dục nghề nghiệp, trong quý III/2021 do thực hiện giãn cách xã hội nên các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tạm ngưng tổ chức tuyển sinh, đào tạo các lớp mới và cho tất cả các lớp nghỉ học để phòng chống dịch bệnh. Lũy kế đến tháng 9/2021, tổng số tuyển sinh, đào tạo được 8.266 người (đạt tỷ lệ 63,58% so với kế hoạch năm, giảm 22,02% so với cùng kỳ năm 2020). Tổng số tốt nghiệp là 4.015 người, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 60,74%; tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề nghiệp đạt 55,5%; tỷ lệ có văn bằng chứng chỉ là 27,67%.

Về chính sách người có công: Tiếp nhận, xét duyệt và giải quyết chế độ chính sách cho 534 hồ sơ mai táng phí thuộc đối tượng chính sách người có công; Tổ chức các hoạt động nhân kỷ niệm 74 năm Ngày Thương binh – Liệt sĩ (27/7/1947-27/7/2021).

b- Giáo dục

Tỉnh luôn quan tâm đầu tư cho công tác giáo dục và đào tạo từ cơ sở vật chất đến nguồn nhân lực. Về công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia đến nay có 348/470 trường (công lập) được công nhận đạt chuẩn, đạt tỷ lệ 74,04% đạt 98,72% kế hoạch năm 2021. Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên cập nhật các kiến thức mới đảm bảo đạt chuẩn theo yêu cầu.

Công tác giảng dạy, do ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19 nên đến nay tỉnh chưa cho học sinh học trực tiếp tại trường. Bên cạnh đó, chuẩn bị đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, thực hiện vệ sinh môi trường, phun khử khuẩn,... sẵn sàng cho công tác giảng dạy năm học mới khi điều kiện thực sự an toàn cho phép.

c- Y tế

Theo báo cáo của Sở Y tế tỉnh Sóc Trăng, tính đến ngày 12/9/2021, toàn tỉnh phát hiện 250 ca mắc sốt xuất huyết (giảm 97 ca so cùng kỳ) và 676 ca mắc tay chân miệng (tăng 536 ca so với cùng kỳ), các ca bệnh được quan tâm chữa trị kịp thời nên không nguy hiểm đến sức khỏe.

Tình hình dịch Covid-19: Tại Sóc Trăng, tính từ ngày 27/4/2021 đến 15 giờ ngày 23/9/2021, có 1.066 trường hợp mắc, trong đó 749 trường hợp đã được chữa khỏi và 20 trường hợp tử vong.

Tiêm ngừa vắc-xin phòng Covid-19: Tổng số mũi tiêm đã hoàn thành đến thời điểm hiện tại (23/9/2021) là 186.976. Trong đó: mũi 1 là 153.138, mũi 2 là 33.838.

Công tác khám chữa bệnh, mạng lưới khám chữa bệnh các tuyến tiếp tục được củng cố, đảm bảo thực hiện tốt chính sách khám chữa bệnh cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi, đối tượng chính sách, khám chữa bệnh BHYT, đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn toàn tỉnh. Công suất sử dụng giường bệnh chung tại các bệnh viện đạt 94,7% kế hoạch. Triển khai nhiều giải pháp nhằm thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh đồng thời đảm bảo công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19 hiệu quả.

Hoạt động thanh kiểm tra vệ sinh an toàn vệ sinh thực phẩm và phòng chống ngộ độc được tăng cường, trong 9 tháng năm 2021 xảy ra 01 vụ ngộ độc với 04 ca mắc trong đó có 01 ca tử vong do ngộ độc ăn con so.

d- Văn hóa, thể thao

Hoạt động văn hóa biểu diễn tiếp tục triển khai thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch Covid-19 theo chỉ đạo của tỉnh. Đảm bảo phục vụ tốt đời sống tinh thần cho nhân dân.

Tính chung 9 tháng năm 2021, Đoàn Nghệ thuật Khmer tỉnh đã tổ chức biểu diễn phục vụ nhiệm vụ chính trị 14 suất với trên 2.500 lượt người xem; triển khai thực hiện Đề án “Tổ chức Cuộc thi, Liên hoan nghệ thuật chuyên nghiệp giai đoạn 2021-2030”; tham gia “Liên hoan Ca, Múa, Nhạc toàn quốc - 2021”; tổ chức Liên hoan tuyên truyền lưu động tỉnh Sóc Trăng lần thứ 28 năm 2021; thực hiện đăng tải 34 tiết mục và 02 vở diễn Dù kê trên kênh Youtube của Đoàn.

Đài Phát thanh Truyền hình Sóc Trăng thu hình 03 chương trình ca nhạc để phát sóng phục vụ bà con vùng đồng bào Khmer Nam bộ (02 chương trình nghệ thuật dân tộc và 01 chương trình ca nhạc chủ đề tuyên truyền bầu cử Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026) và xây dựng hai tác phẩm mới với nội dung tuyên truyền phòng chống dịch Covid-19 phát sóng trên kênh truyền hình và trên kênh Youtube của Đoàn Nghệ thuật Khmer tỉnh.

Về hoạt động thể thao: Tổ chức 03 giải thể thao trong tỉnh, tham dự 08 giải trong hệ thống thi đấu quốc gia. Kết quả, đạt 44 huy chương: 14 huy chương vàng, 16 huy chương bạc, 14 huy chương đồng. Phối hợp với Tỉnh đoàn tổ chức Lễ phát động Cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thể thao theo gương Bác Hồ vĩ đại” giai đoạn 2021-2030 và ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân tỉnh Sóc Trăng năm 2021.

Tuyển chọn 86 vận động viên năng khiếu ở 10 môn thể thao gồm: Bóng rổ, Cầu mây, Điền kinh, Cử tạ, Judo, Bắn cung, Đua thuyền Canoeing, Quần vợt, Petanque và Bóng chuyền bãi biển nữ. Số lượng huấn luyện viên, vận động viên tập trung tập luyện tính đến ngày 31/8/2021 là 172 vận động viên, trong đó: đội tuyển tỉnh 61 vận động viên, đội tuyển trẻ 82 vận động viên, đội tuyển năng khiếu 29 vận động viên và 24 huấn luyện viên; cử huấn luyện viên và vận động viên làm nhiệm vụ quốc gia.

e- Trật tự an toàn xã hội, tai nạn giao thông và cháy nổ

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, ổn định. Công tác đấu tranh phòng chống tội phạm trật tự xã hội trong tháng 9 phát hiện 44 vụ (trong đó 12 vụ trộm cắp), làm rõ 42 vụ, xử lý 63 đối tượng.

Trong tháng 9 (từ ngày 15/8 -14/9/2021) trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 01 vụ tai nạn giao thông, làm chết 01 người. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 16 vụ, số người chết giảm 11 người, số người bị thương giảm 15 người. Tính chung 9 tháng năm 2021, trên địa bàn xảy ra 101 vụ tai nạn giao thông, làm chết 75 người, bị thương 76 người. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tăng 05 vụ, số người chết tăng 03 người, số người bị thương tăng 02 người.

Công tác phòng, chống cháy nổ được đảm bảo. Trong tháng, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ cháy, nổ nào. Tính chung 9 tháng năm 2021, trên địa bàn tỉnh xảy ra 02 vụ cháy, làm chết 02 người, tổng thiệt hại 8.064 triệu đồng./.

Nơi nhận:

- TCTK (Vụ Tổng hợp);
- VP Tỉnh ủy;
- VP Đoàn ĐBQH;
- HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành;
- CA Sóc Trăng (Đội 1 CA KT; PA81);
- Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh;
- UBND các huyện, TX, TP;
- CCTK khu vực, các huyện, TX;
- Lưu (LĐ, TH, LT).

CỤC TRƯỞNG

Dương Hoàng Sals

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 9

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	353.687	327.825	92,69
Lúa đông xuân	182.984	174.280	95,24
Lúa hè thu	142.478	141.191	99,10
Thu đông	16.543	1.085	6,56
Lúa mùa	11.682	11.269	96,46
Các loại cây khác			
Ngô	2.106	1.527	72,51
Khoai lang	476	288	60,50
Sắn/Khoai mì	504	442	87,70
Mía	5.683	3.354	59,02
Đậu tương	6	17	283,33
Lạc	102	106	103,92
Rau, đậu các loại	22.860	20.636	90,27

2. Sản phẩm chăn nuôi 9 tháng

	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021	Ước tính quý III năm 2021	Ước tính 9 tháng năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				6 tháng năm 2021	Quý III năm 2021
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)					
Thịt lợn	14.088	6.812	20.900	98,22	120,99
Thịt trâu	59	48	107	103,51	104,35
Thịt bò	870	740	1.610	104,19	104,23
Thịt gia cầm	12.326	5.954	18.280	97,33	105,79
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác					
Trứng (Nghìn quả)	208.940	110.744	319.684	96,05	84,69
Sữa (Tấn)	7.200	3.450	10.650	100,14	91,85

3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực	Ước	Ước	So với cùng kỳ	
	hiện	tính	tính	năm trước (%)	
	6 tháng đầu năm 2021	quý III năm 2021	9 tháng năm 2021	6 tháng năm 2021	Quý III năm 2021
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	0,28	0,29	0,57	112,00	98,28
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	46,95	26,05	73,00	100,06	99,60
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ster)	56,00	22,80	78,80	99,20	95,35
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	-	-	-	-	-
Cháy rừng (Ha)	-	-	-	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	-	-	-	-	-

4. Sản lượng thủy sản

	<i>Nghìn tấn</i>				
	Thực	Ước	Ước	So với cùng kỳ	
	hiện	tính	tính	năm trước (%)	
	6 tháng đầu năm 2021	quý III năm 2021	9 tháng năm 2021	6 tháng năm 2021	Quý III năm 2021
Tổng sản lượng thủy sản	106,83	135,61	242,45	107,57	107,77
Cá	53,38	47,26	100,64	104,66	96,56
Tôm	46,43	84,52	130,95	112,06	116,16
Thủy sản khác	7,03	3,83	10,86	102,12	92,84
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	71,81	118,87	190,68	109,97	109,26
Cá	28,51	35,33	63,84	105,63	95,30
Tôm	43,05	82,83	125,88	113,05	116,65
Thủy sản khác	0,24	0,71	0,95	109,91	98,65
Sản lượng thủy sản khai thác	35,02	16,74	51,77	102,97	98,29
Cá	24,86	11,93	36,79	103,58	100,51
Tôm	3,38	1,69	5,07	100,81	96,24
Thủy sản khác	6,78	3,12	9,91	101,86	91,61

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2021

	%			
	Tháng 8 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020	Tháng 9 năm 2021 so với tháng 8 năm 2021	Tháng 9 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	62,15	142,92	90,35	100,47
Khai khoáng	-	-	-	98,11
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai khoáng khác	-	-	-	98,11
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến , chế tạo	60,98	145,23	90,21	100,52
Sản xuất chế biến thực phẩm	63,57	142,53	93,45	99,96
Sản xuất đồ uống	22,62	319,00	58,65	106,85
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	85,60	121,10	108,19	90,52
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	-	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	4,89	1.556,54	76,10	116,80
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	66,87	126,34	79,00	103,10
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	17,50	285,71	45,59	49,88
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	90,62	112,25	98,98	165,65
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	58,70	116,34	92,01	103,24
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	97,68	112,60	117,95	126,82
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	43,44	55,04	23,83	96,82
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	10,61	300,30	38,43	56,78
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	79,76	105,37	65,83	89,68
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	84,70	105,98	89,84	99,53
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	78,36	109,42	87,86	95,88
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107,91	101,68	101,70	104,84
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	108,76	101,17	100,20	103,64
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	105,30	103,30	106,62	108,42
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-

6. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2021

	%		
	Thực hiện quý I năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020	Thực hiện quý II năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020	Ước tính quý III năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020
Toàn ngành công nghiệp	114,13	118,10	78,61
Khai khoáng	62,82	137,43	-
Khai thác than cứng và than non	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-
Khai khoáng khác	62,82	137,43	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	115,44	118,60	78,06
Sản xuất chế biến thực phẩm	112,97	117,77	79,68
Sản xuất đồ uống	138,77	132,61	56,12
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-
Dệt	-	-	-
Sản xuất trang phục	71,49	103,29	99,68
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	158,95	132,65	60,29
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	97,22	123,84	85,46
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	33,52	77,32	48,21
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	207,54	243,54	99,55
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	114,51	109,08	88,03
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	126,62	140,74	112,79
Sản xuất kim loại	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	131,87	119,90	37,04
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	77,53	62,20	29,74
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	97,33	97,86	75,58
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	104,84	106,11	87,94
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	99,01	105,65	83,79
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104,09	107,84	102,73
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102,87	107,18	101,15
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	107,82	109,62	107,73
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-

7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 9 và 9 tháng năm 2021

Tên sản phẩm	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	tính	tháng 8	tháng 9	9 tháng	Tháng 9	9 tháng
		năm	năm	năm	năm	năm
		2021	2021	2021	2021	2021
(Theo ngành sản phẩm)						
Muối biển	Tấn	-	-	8.747	-	98,11
Tôm đông lạnh	Tấn	7.365	10.558	79.055	93,57	99,83
Bia đóng chai	1000 lít	133	300	4.216	50,51	46,08
Bia đóng lon	1000 lít	602	3.000	37.035	58,09	124,85
Bộ quần áo trượt tuyết	1000 cái	255	305	3.018	110,51	91,22
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M³	35	853	12.324	60,67	105,33
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	95	131	2.200	88,71	115,14
Phân vi sinh	Tấn	105	300	3.613	45,59	49,88
Dịch vụ sản xuất hoá dược và dược liệu	Triệu đồng	2.790	3.131	30.820	98,98	165,65
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	353	412	5.152	95,89	105,77
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	1.172	1.453	37.309	26,27	73,02
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M³	4.828	5.402	46.241	170,91	164,08
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	23	25	275	89,29	118,03
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M²	412	1.263	20.211	80,00	129,61
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	44	47	530	77,51	98,03
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	20	120	1.926	54,25	89,63
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các phương tiện vận tải khác chưa phân vào đâu	Triệu đồng	94	145	2.529	53,13	108,73
Điện thương phẩm	Triệu KWh	135	140	1.227	97,36	104,61
Nước đá	Tấn	20.097	25.792	251.945	75,54	85,43
Nước không uống được	1000 m³	1.974	1.997	17.405	100,20	103,64
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	4.505	4.654	44.086	106,62	108,42

8. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2021

Tên sản phẩm	Đơn vị	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	tính	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
		năm	năm	năm	năm	năm	năm
		2021	2021	2021	báo cáo	báo cáo	2021
(Theo ngành sản phẩm)							
Muối biển	Tấn	2.952	5.795	-	62,82	137,43	
Tôm đông lạnh	Tấn	20.111	31.195	27.749	112,93	117,90	79,45
Bia đóng chai	1000 lít	2.009	1.424	783	52,69	42,28	39,77
Bia đóng lon	1000 lít	14.721	15.712	6.602	175,35	163,46	56,64
Bộ quần áo trượt tuyết	1000 cái	873	1.205	940	71,15	103,97	101,89
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M ³	5.371	5.412	1.541	126,10	159,17	38,14
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	874	921	405	98,52	144,40	170,00
Phân vi sinh	Tấn	1.104	1.606	903	33,52	77,32	62,15
Dịch vụ sản xuất hoá dược và dược liệu	Triệu đồng	9.872	12.112	8.836	207,54	243,54	99,55
Bao và túi từ plastic khác	Tấn	1.175	2.506	1.471	118,22	110,94	90,91
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	16.531	16.341	4.436	103,44	90,40	26,04
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	12.908	17.586	15.747	149,37	178,32	162,71
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	96	101	78	114,29	140,28	101,30
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	8.336	8.153	3.722	117,93	209,68	80,28
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	192	195	143	104,24	101,67	86,88
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	807	815	304	103,75	118,84	44,38
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các phương tiện vận tải khác chưa phân vào đâu	Triệu đồng	1.039	1.099	392	129,00	162,29	46,42
Điện thương phẩm	Triệu KWh	366	445	417	102,56	110,31	100,82
Nước đá	Tấn	95.403	95.213	61.330	95,30	104,06	59,36
Nước không uống được	1000 m ³	5.978	5.646	5.781	102,87	107,18	101,15
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	14.702	15.421	13.962	107,82	109,62	107,73

9. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành các quý năm 2021

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý II	quý III	9 tháng	Quý II	Quý III	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021	2021
TỔNG SỐ	4.221.807	4.236.481	12.468.830	122,60	94,40	113,77
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	942.754	745.677	2.512.062	116,05	68,70	89,73
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	-	-			
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	-	-	1.035			
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	20.330	15.972	71.096	44,38	37,91	41,96
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	2.830.286	2.969.159	8.245.139	128,13	99,30	118,00
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	136.320	130.568	761.617	786,84	245,78	1.081,07
Vốn huy động khác	292.117	375.105	877.881	97,48	121,91	102,41

**10. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
tháng 9 và 9 tháng năm 2021**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 8 năm 2021	Ước tính tháng 9 năm 2021	Cộng dồn 9 tháng năm 2021	9 tháng năm báo cáo so với kế hoạch năm báo cáo (%)	9 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	173.303	280.229	2.407.450	55,70	88,58
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	160.803	262.703	2.102.182	54,72	96,09
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	19.067	31.294	420.367	65,40	109,37
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	3.095	4.976	53.510	66,89	195,14
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	46.619	67.897	629.243	62,99	147,63
Vốn nước ngoài (ODA)	18.388	33.053	145.991	21,71	66,63
Xổ số kiến thiết	66.312	114.380	785.876	59,86	83,85
Vốn khác	10.417	16.079	120.705	56,22	54,65
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	12.500	17.526	305.268	63,49	57,61
Vốn cân đối ngân sách huyện	10.765	14.744	293.088	74,92	93,28
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	6.181	9.020	78.223	65,19	209,48
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1.735	2.782	12.180	13,59	6,77
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

**11. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý các quý năm 2021**

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021	2021
TỔNG SỐ	808.981	912.922	685.547	90,37	118,82	65,03
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	669.334	796.663	636.185	99,08	130,93	70,39
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	190.266	143.639	86.462	88,91	212,98	84,03
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	24.759	15.543	13.208		287,20	60,01
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	173.711	265.558	189.974	125,76	425,51	84,17
Vốn nước ngoài (ODA)	52.390	40.422	53.179	154,15	36,18	72,46
Xổ số kiến thiết	219.936	300.881	265.059	79,51	123,93	63,43
Vốn khác	33.031	46.163	41.511	257,89	37,19	49,46
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	139.647	116.259	49.362	63,58	72,73	32,82
Vốn cân đối ngân sách huyện	139.647	110.642	42.799	73,74	123,85	120,58
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	26.416	26.113	25.694	146,98	526,79	178,27
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	5.617	6.563	-	9,59	7,20
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

12. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 9 và 9 tháng năm 2021

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ	
	tháng 8 năm 2021	tháng 9 năm 2021	9 tháng năm 2021	năm trước (%)	
				Tháng 9 năm 2021	9 tháng năm 2021
TỔNG SỐ	2.513.781	2.793.308	27.998.530	97,73	112,16
Lương thực, thực phẩm	1.962.300	2.166.856	18.674.652	113,58	117,51
Hàng may mặc	9.853	11.768	301.705	37,20	89,19
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	42.988	47.273	738.503	62,35	104,31
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	14.802	16.738	383.533	39,01	87,91
Gỗ và vật liệu xây dựng	95.637	111.689	1.265.840	94,06	113,48
Ô tô các loại			-		
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	41.090	46.053	724.005	55,14	98,17
Xăng, dầu các loại	97.092	112.689	1.505.034	74,78	108,13
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	11.820	13.639	196.358	72,12	103,70
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	146.030	159.230	2.116.154	74,57	107,49
Hàng hóa khác	82.863	96.737	1.861.407	51,46	96,32
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	9.306	10.636	231.339	40,00	91,83

13. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2021

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021	2021
TỔNG SỐ	9.834.455	9.769.344	8.394.731	114,68	124,68	98,17
Lương thực, thực phẩm	6.234.324	6.244.305	6.196.023	122,88	121,47	109,12
Hàng may mặc	131.685	122.025	47.995	87,40	131,47	50,64
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	271.145	285.634	181.724	98,60	138,60	80,10
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	165.799	150.240	67.494	86,31	127,85	53,28
Gỗ và vật liệu xây dựng	440.669	461.969	363.202	103,69	139,59	101,01
Ô tô các loại	-	-	-	-	-	-
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	292.710	273.131	158.164	109,10	122,55	64,20
Xăng, dầu các loại	546.762	566.059	392.213	107,02	133,99	85,54
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	73.338	74.174	48.846	91,26	142,29	85,91
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	819.346	777.607	519.201	115,73	126,62	80,29
Hàng hóa khác	763.689	722.181	375.537	96,10	128,69	65,12
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	94.988	92.019	44.332	97,74	123,60	55,21

**14. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 9 và 9 tháng năm 2021**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	tháng 8 năm 2021	tháng 9 năm 2021	9 tháng năm 2021	Tháng 9 năm 2021	9 tháng năm 2021
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	333.858	412.713	6.651.615	69,52	113,25
Dịch vụ lưu trú	2.384	2.587	103.613	20,30	81,70
Dịch vụ ăn uống	331.474	410.126	6.548.001	70,60	113,94
Du lịch lữ hành	-	-	2.730	-	60,07
Dịch vụ khác	2.200	2.324	23.554	113,75	119,18

**15. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác các quý năm 2021**

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021	2021
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.692.199	2.588.069	1.371.347	132,31	135,11	71,30
Dịch vụ lưu trú	48.854	42.084	12.675	101,72	106,54	32,26
Dịch vụ ăn uống	2.643.344	2.545.985	1.358.672	133,05	135,71	72,12
Du lịch lữ hành	2.035	695	-	102,88	67,48	-
Dịch vụ khác	2.208.902	2.235.109	457.215	109,63	136,70	30,25

16. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9 năm 2021

	Tháng 9 năm 2021 so với				Bình quân	Bình quân
	Kỳ gốc 2019	Tháng 9 năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng 8 năm 2021	Quý III năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	106,25	103,63	103,41	99,52	103,47	102,63
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	111,34	102,87	103,06	99,34	102,17	102,12
Trong đó: Lương thực	115,17	109,04	104,93	100,27	109,47	111,41
Thực phẩm	110,76	101,87	103,13	98,99	100,78	100,15
Ăn uống ngoài gia đình	109,44	100,23	100,19	100,00	100,23	100,77
Đồ uống và thuốc lá	102,47	100,60	100,54	100,00	100,60	100,54
May mặc, mũ nón và giày dép	100,95	101,04	101,04	99,91	101,10	101,05
Nhà ở và vật liệu xây dựng	106,03	106,41	105,68	98,84	107,36	105,09
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,36	100,04	100,12	100,03	100,11	100,12
Thuốc và dịch vụ y tế	101,64	100,01	100,01	100,00	100,02	100,02
Trong đó: Dịch vụ y tế	101,97	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	104,06	117,18	114,39	99,84	117,40	110,73
Bưu chính viễn thông	97,60	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	103,68	100,27	100,27	100,24	100,17	100,12
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	104,47	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	98,17	100,04	100,04	100,00	98,78	98,38
Hàng hóa và dịch vụ khác	105,20	102,40	102,40	100,05	102,39	102,79
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	130,81	94,76	95,31	99,85	97,77	109,62
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	98,33	98,28	98,49	99,30	98,84	98,99

17. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 9 và 9 tháng năm 2021

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 9 năm 2021	Ước tính 9 tháng năm 2021	Tháng 9 năm 2021 so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	51.473	856.523	129,00	47,37	94,13
Vận tải hành khách	950	313.440		2,05	80,13
Đường sắt	-	-		-	-
Đường biển	-	-		-	-
Đường thủy nội địa	33	5.140		4,37	78,74
Đường bộ	917	308.300		2,01	80,15
Hàng không	-	-		-	-
Vận tải hàng hóa	49.339	529.838	127,04	81,14	104,72
Đường sắt	-	-		-	-
Đường biển	-	-		-	-
Đường thủy nội địa	14.192	153.005	129,18	80,69	97,85
Đường bộ	35.147	376.833	126,20	81,32	107,79
Hàng không	-	-		-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	1.185	13.245	111,27	76,45	103,40

18. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2021

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I năm	quý II năm	quý III năm	Quý I năm	Quý II năm	Quý III năm
	2021	2021	2021	2021	2021	2021
TỔNG SỐ	360.295	328.897	167.331	109,80	125,31	52,41
Vận tải hành khách	151.529	133.542	28.369	102,09	126,25	20,71
Đường sắt	-	-	-			
Đường biển	-	-	-			
Đường thủy nội địa	2.456	2.220	464	106,00	111,20	20,94
Đường bộ	149.073	131.322	27.905	102,02	126,54	20,71
Hàng không	-	-	-			
Vận tải hàng hóa	203.835	190.570	135.433	116,39	124,58	76,14
Đường sắt	-	-	-			
Đường biển	-	-	-			
Đường thủy nội địa	58.899	55.155	38.951	106,50	113,18	74,44
Đường bộ	144.936	135.415	96.482	120,96	129,91	76,85
Hàng không	-	-	-			
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	4.931	4.785	3.529	107,38	128,25	78,65

19. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 9 và 9 tháng năm 2021

	Ước tính tháng 9 năm 2021	Ước tính 9 tháng năm 2021	Tháng 9 năm 2021 so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	37	11.174		2,22	79,77
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	6	942		4,23	77,36
Đường bộ	31	10.232		2,03	80,00
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	2.182	668.495		2,18	79,46
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	25	4.040		4,21	78,70
Đường bộ	2.158	664.455		2,16	79,47
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2.159	23.663	126,63	78,70	104,10
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	536	5.916	127,92	77,34	97,04
Đường bộ	1.623	17.747	126,21	79,16	106,69
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	43.531	475.998	126,30	78,79	104,16
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	9.794	109.606	128,81	74,29	96,70
Đường bộ	33.737	366.392	125,59	80,20	106,62
Hàng không	-	-	-	-	-

20. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2021

	Thực hiện quý I năm 2021	Thực hiện quý II năm 2021	Ước tính quý III năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2021	Quý II năm 2021	Quý III năm 2021
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	5.430	4.768	976	102,43	125,81	19,85
Đường sắt	-	-	-			
Đường biển	-	-	-			
Đường thủy nội địa	455	406	81	106,56	109,25	19,33
Đường bộ	4.975	4.362	895	102,06	127,61	19,90
Hàng không	-	-	-			
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	327.973	282.607	57.914	101,71	126,60	19,59
Đường sắt	-	-	-			
Đường biển	-	-	-			
Đường thủy nội địa	2.044	1.693	303	107,07	111,54	17,74
Đường bộ	325.929	280.914	57.612	101,68	126,70	19,60
Hàng không	-	-	-			
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	9.184	8.546	5.933	116,76	125,22	73,79
Đường sắt	-	-	-			
Đường biển	-	-	-			
Đường thủy nội địa	2.316	2.119	1.481	105,81	114,68	71,90
Đường bộ	6.868	6.427	4.452	120,98	129,13	74,44
Hàng không	-	-	-			
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	185.327	170.881	119.790	117,05	124,81	74,06
Đường sắt	-	-	-			
Đường biển	-	-	-			
Đường thủy nội địa	43.319	39.229	27.058	107,07	114,72	69,93
Đường bộ	142.008	131.652	92.732	120,48	128,17	75,37
Hàng không	-	-	-	-	-	-

21. Trật tự, an toàn xã hội tháng 9/2021

	Sơ bộ tháng 9 năm 2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	1	101	25,00	5,88	105,21
Đường bộ	1	101	25,00	5,88	108,60
Đường sắt	-	-			
Đường thủy	-	-			-
Số người chết (Người)	1	75	25,00	8,33	104,17
Đường bộ	1	75	25,00	8,33	108,70
Đường sắt	-	-			
Đường thủy	-	-			-
Số người bị thương (Người)	-	76	-	-	102,70
Đường bộ	-	76	-	-	102,70
Đường sắt	-	-			
Đường thủy	-	-			
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	2			16,67
Số người chết (Người)	-	2			
Số người bị thương (Người)	-	-			-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	8.064			132,64

22. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2021

	Đơn vị tính	Quý I năm 2021	Quý II năm 2021	Quý III năm 2021
Tai nạn giao thông				
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	58	32	11
Đường bộ	"	58	32	11
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Số người chết	Người	41	24	10
Đường bộ	"	41	24	10
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Số người bị thương	Người	51	18	7
Đường bộ	"	51	18	7
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ	Vụ	1	1	-
Số người chết	Người	1	1	-
Số người bị thương	"	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	8.000	64	-

23. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 9 tháng đầu năm 2021

	<i>Triệu đồng</i>				
	Số liệu kỳ báo cáo	Số liệu cùng kỳ năm trước	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	3.663.066	3.401.033	107,70	100,00	100,00
I. Thu nội địa	3.278.271	3.161.543	103,69	89,50	92,96
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	134.035	118.465	113,14	3,66	3,48
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	60.214	8.496	708,74	1,64	0,25
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	888.913	813.594	109,26	24,27	23,92
Thuế thu nhập cá nhân	319.769	300.853	106,29	8,73	8,85
Thuế bảo vệ môi trường	165.628	214.222	77,32	4,52	6,30
Thu phí, lệ phí	151.983	175.191	86,75	4,15	5,15
Trong đó: Lệ phí trước bạ	101.119	123.657	81,77	2,76	3,64
Các khoản thu về nhà, đất	270.243	318.714	84,79	7,38	9,37
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	1.111.851	1.074.082	103,52	30,35	31,58
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.380	1.903	72,55	0,04	0,06
Thu khác ngân sách	171.860	129.882	132,32	4,69	3,82
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	-	-	-	-	-
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	2.395	6.141	39,00	0,07	0,18
II. Thu về dầu thô	-	-	-	-	-
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	381.523	236.787	161,13	10,42	6,96
IV. Thu viện trợ	-	-	-	-	-
V. Các khoản huy động đóng góp	3.273	2.704	121,03	0,08	0,08

24. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn 9 tháng đầu năm 2021

	<i>Triệu đồng</i>				
	Số liệu kỳ báo cáo	Số liệu cùng kỳ năm trước	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	6.677.451	9.073.574	73,59	100,00	100,00
I. Chi đầu tư phát triển	2.149.248	3.311.810	64,90	32,19	36,50
II. Chi trả nợ lãi	-	11.632	-	-	0,13
III. Chi thường xuyên	4.512.702	5.737.500	78,65	67,58	63,23
Chi quốc phòng	190.462	211.272	90,15	2,85	2,33
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	51.705	58.656	88,15	0,77	0,65
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	1.826.815	2.070.527	88,23	27,36	22,82
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kh hóa gia đình	711.973	1.136.552	62,64	10,66	12,53
Chi khoa học, công nghệ	5.603	5.622	99,65	0,08	0,06
Chi văn hóa, thông tin	22.668	32.358	70,05	0,34	0,36
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	18.187	19.768	92,00	0,27	0,22
Chi thể dục, thể thao	6.399	9.913	64,55	0,10	0,11
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	67.366	32.343	208,28	1,01	0,36
Chi sự nghiệp kinh tế	387.166	652.379	59,35	5,80	7,19
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	949.991	1.060.769	89,56	14,23	11,69
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	250.639	427.289	58,66	3,75	4,71
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-	-	-
Chi khác	23.729	20.053	118,33	0,36	0,22
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,00	0,01	0,01
V. Chi dự phòng ngân sách	-	-	-	-	-
VI. Các nhiệm vụ chi khác	14.500	11.632	124,66	0,22	0,13



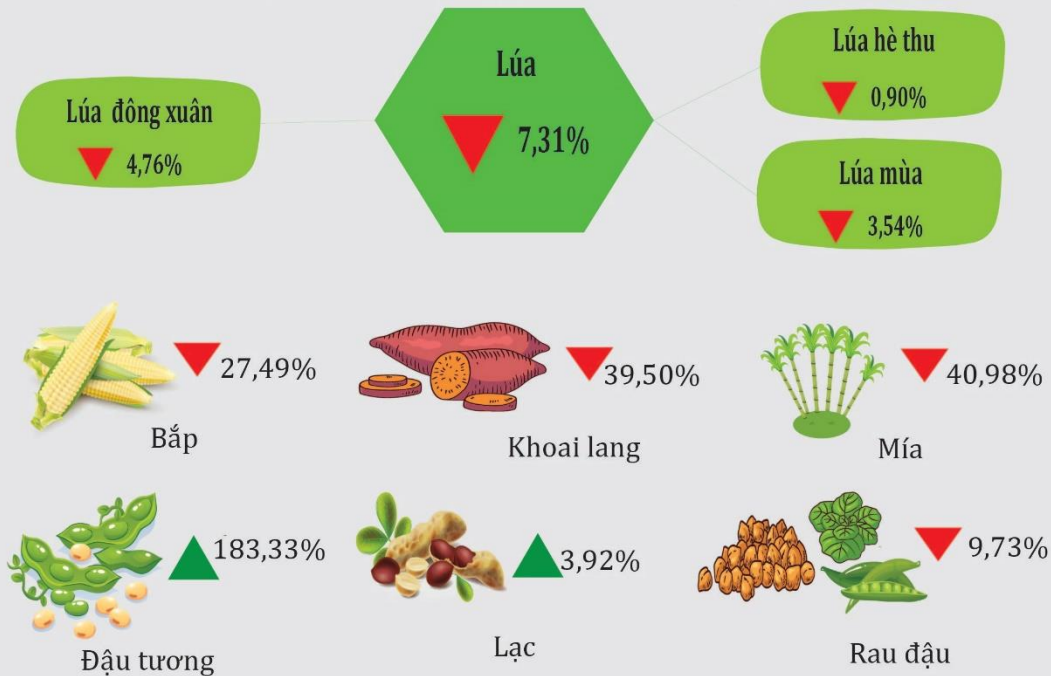
Tháng 9 và 9 tháng năm 2021

KINH TẾ - XÃ HỘI SÓC TRĂNG

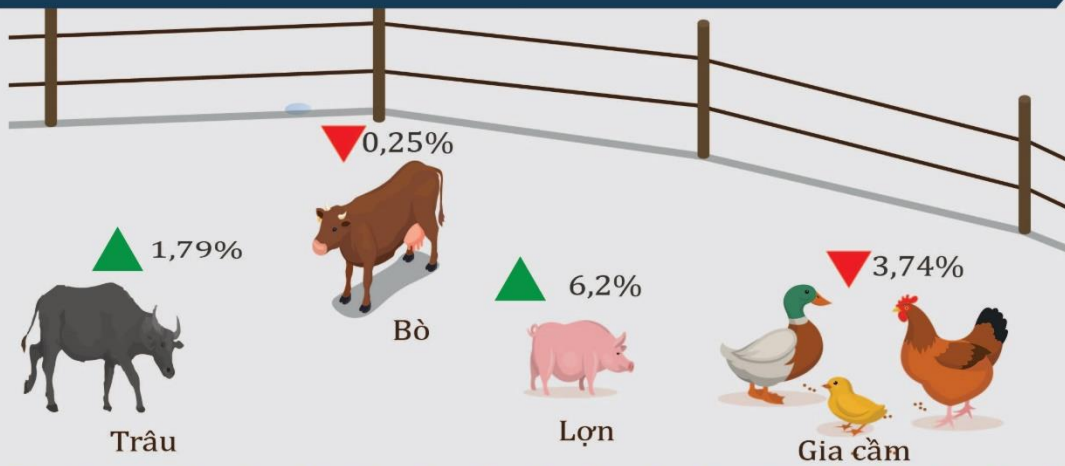


SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Diện tích gieo trồng cây hằng năm
(Tính đến ngày 15/9/2021 so với cùng kỳ năm trước)



Số lượng gia súc, gia cầm 9 tháng so với cùng thời điểm năm trước



LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Quý III năm 2021 so với cùng kỳ năm trước



▼ 1,72%

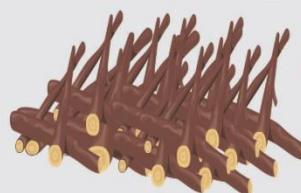
Diện tích rừng trồng
mới tập trung
0,29 nghìn ha



▼ 0,40%



Sản lượng gỗ khai thác
26,05 nghìn m³



▼ 4,65%

Sản lượng củi khai thác 22,80
nghìn ster

Sản lượng thủy sản
135,61 nghìn tấn

▲ 7,77%

▲ 9,26%

Sản lượng nuôi trồng
118,87 nghìn tấn



Sản lượng khai thác
16,74 nghìn tấn

▼ 1,71%



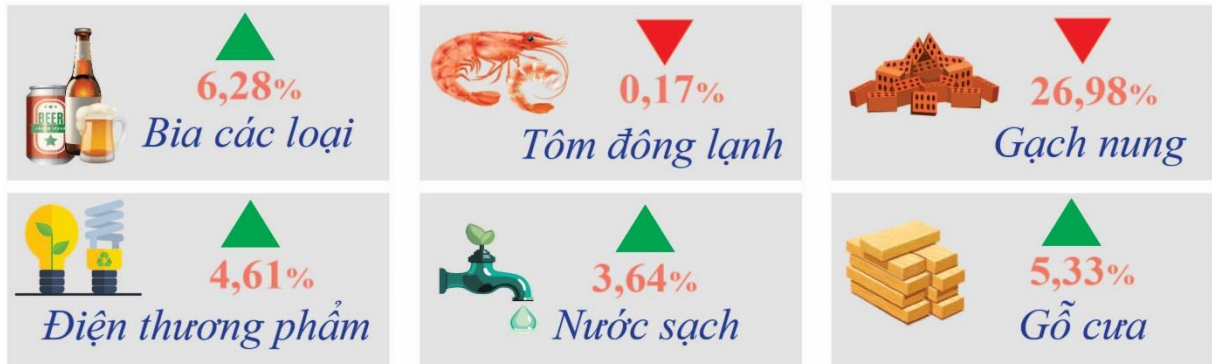


CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

9 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước



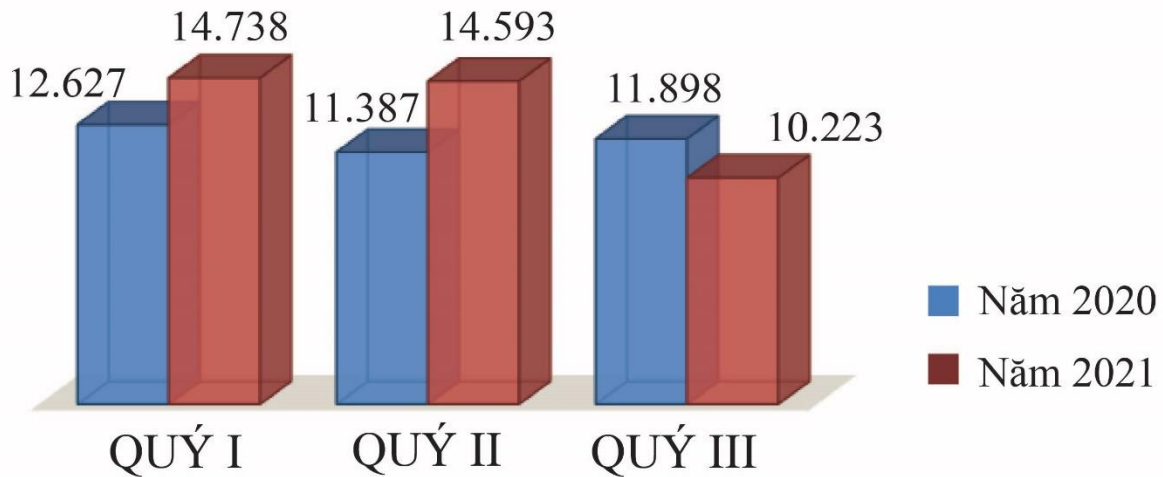
Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
(9 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước)



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2021



**TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA
VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG**
(Các quý năm 2021 so với cùng kỳ năm trước - Tỷ đồng)



VỐN ĐẦU TƯ TOÀN XÃ HỘI
9 tháng đầu năm 2021



Khu vực nhà nước

▼ **11,26%**
3.462,1 tỷ đồng

Khu vực ngoài nhà nước

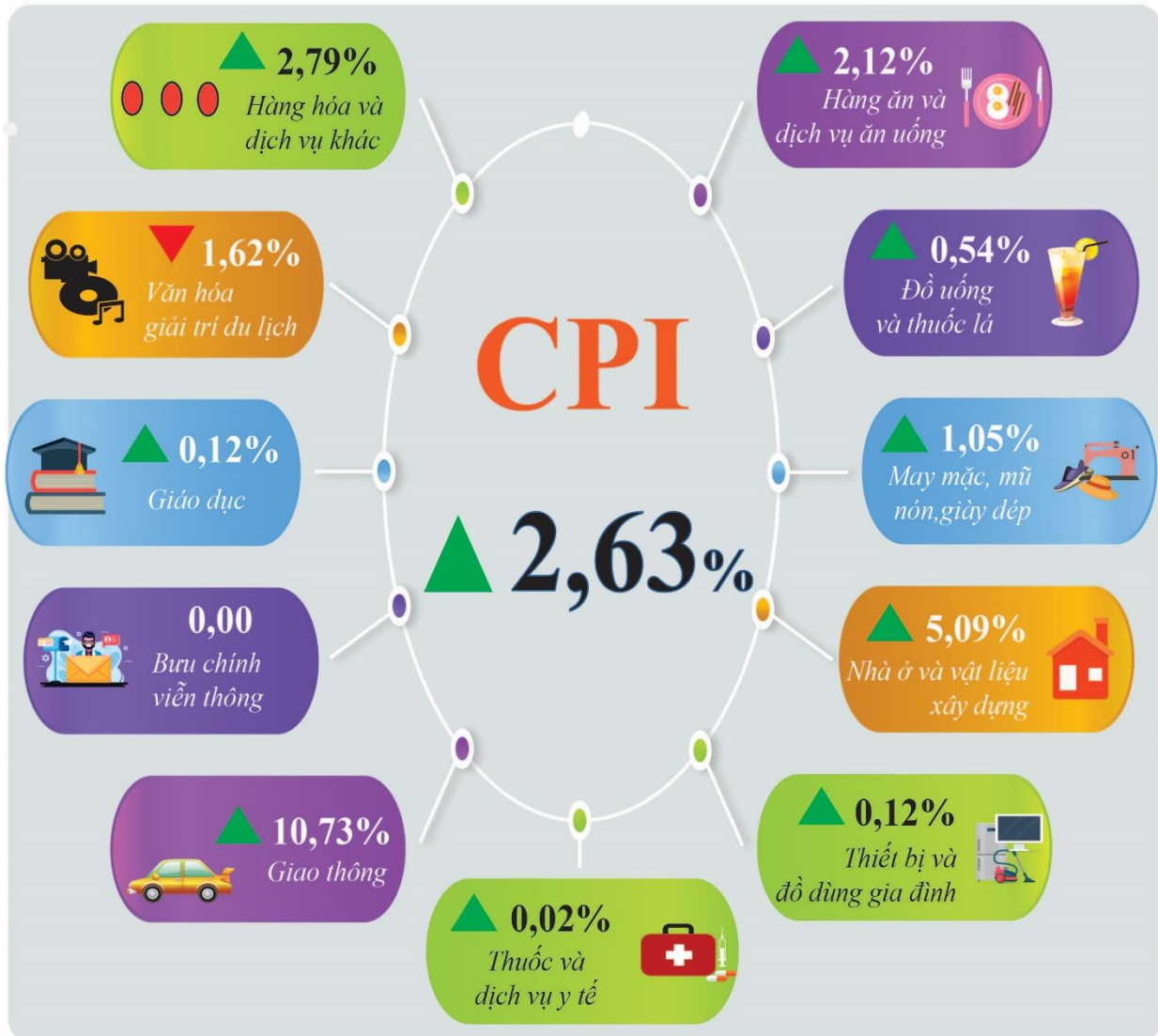
▲ **18,00%**
8.245,1 tỷ đồng

Khu vực FDI

▲ **9,81 lần**
761,6 tỷ đồng

▲ **13,77%**
12.468,8 tỷ đồng

CHỈ SỐ GIÁ
Tốc độ tăng CPI bình quân 9 tháng năm 2021
so với cùng kỳ năm trước



Chỉ số giá vàng



109,62%

Chỉ số giá Đôla Mỹ



98,99%

HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

Vận tải hành khách

Vận chuyển

11.174

nghìn lượt HK

▼ 20,23%



▼ 20,54%

Luân chuyển

668.495

nghìn lượt HK.km

Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

23.663

nghìn tấn HH

▲ 4,10%



▲ 4,16%

Luân chuyển

475.998

nghìn tấn HH.km

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

DỊCH BỆNH (Tính đến ngày 12/9/2021)



Sốt xuất huyết

250

trường hợp

▼ 97 trường hợp so với cùng kỳ năm 2020



Tay chân miệng

676

trường hợp

▲ 536 trường hợp so với cùng kỳ năm 2020

TAI NẠN GIAO THÔNG

Số vụ tai nạn

101

▲ 05 vụ
so với cùng kỳ
năm trước

Số người chết

75

▲ 03 người
so với cùng kỳ
năm trước

Số người bị thương

76

▲ 02 người
so với cùng kỳ
năm trước